TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG PHÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ - ST.
Ngày: 23/4/2021.
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Triều Vũ Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Rực.

Ông Huỳnh Quyết Chiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích– Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 258/2020/TLST – HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 về "Tranh chấp xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: 68 Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Phan Văn T, sinh năm 1964; địa chỉ: 68 Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện lập ngày 29/9/2020 cũng như tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt lập ngày 19/4/2021 nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà T và ông T tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, thì đến tháng 04/2019 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Hai bên đã sống ly thân từ tháng 04/2019 cho đến nay. Trong thời gian chung sống, Bà T và ông T có hai (02) người con chung là cháu Phan Thị H, sinh ngày 21/01/1992 và cháu Phan Trung

T sinh ngày 24/4/2000, hiện nay cháu Huyền và cháu Thành đã thành niên; về tài sản chung, về nợ chung không có.

Bà T yêu cầu ly hôn với ông T; về con chung hiện nay đã thành niên nên Bà T không yêu cầu xem xét; về tài sản chung, về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/3/2021, cũng như tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt lập ngày 19/4/2021, ông Phan Văn T trình bày:

Ông và Bà T chung sống với nhau vào năm 1991, không có đăng ký kết hôn. Ông bà có hai người con chung là cháu Phan Thị H, sinh ngày 21/01/1992 và cháu Phan Trung T sinh ngày 24/4/2000. Về tài sản chung, nợ chung không có. Đối với yêu cầu khởi kiện của Bà T thì ông T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và Bà T. Về con chung: Hiện nay con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu xem xét.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng, nguyên đơn, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa xét thấy bà Trần Thị T và ông Phan Văn T tự nguyện chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên mối quan hệ giữa Bà T và ông T không được pháp luật công nhận là vợ chồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T và ông Phan Văn T; về con chung đã thành niên nên không đặt ra xem xét; về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị T và bị đơn ông Phan Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, 235 và Điều 238 xét xử vắng mặt Bà T và ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, từ năm 1991 bà Trần Thị T và ông Phan Văn T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ chung sống giữa Bà T và ông T do không đăng ký kết hôn nên không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng và theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì mối quan hệ giữa Bà T và ông T không được

pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T và ông Phan Văn T.

[3] Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Phan Văn T xác định trong thời gian chung sống có hai người con chung là cháu Phan Thị H, sinh ngày 21/01/1992 và cháu Phan Trung T sinh ngày 24/4/2000; hiện nay cháu Huyền và cháu Thành đã thành niên, ông Tím và bà Trung không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị T và ông Phan Văn T thống nhất xác định trong thời gian chung sống không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Phan Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T và ông Phan Văn T;

2/ Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Phan Văn T thống nhất xác định trong thời gian chung sống có hai người con chung là cháu Phan Thị H, sinh ngày 21/01/1992 và cháu Phan Trung T sinh ngày 24/4/2000 hiện nay cháu Huyền và cháu Thành đã thành niên, bà Trần Thị T và ông Phan Văn T không yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản chung, về nợ chung: Bà Trần Thị T và ông Phan Văn T thống nhất xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007187 ngày 29/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng; như vậy, bà Trần Thị

T đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm. Ông Phan Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tống đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

6/ Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tăng Triều Vũ Hà